

Số: *1454* QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày *30* tháng 9 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc hỗ trợ gạo học kỳ I năm học 2020 - 2021 cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 1272/QĐ-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh năm học 2020 - 2021;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 188/TTr-SGDĐT ngày 24 tháng 9 năm 2020.



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ 732.410 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để cấp cho các huyện, thành phố thực hiện hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2020 - 2021 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Huyện Tuy Đức:       | 221.250 kg |
| - Huyện Krông Nô:      | 69.035 kg  |
| - Huyện Đắk Glong:     | 294.825 kg |
| - Huyện Cư Jút:        | 12.900 kg  |
| - Thành phố Gia Nghĩa: | 4.425 kg   |
| - Huyện Đắk Mil:       | 1.125 kg   |
| - Huyện Đắk Song:      | 14.100 kg  |
| - Huyện Đắk R'Lấp:     | 114.750 kg |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

**Điều 2.**

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên thống nhất về thời gian, địa điểm tiếp nhận và tiến hành bàn giao gạo cho các đơn vị nêu tại Điều 1 Quyết định này; chỉ đạo các địa phương kiểm tra chất lượng gạo trước khi tiếp nhận; theo dõi, kiểm tra việc cấp phát gạo, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ số lượng gạo được phân bổ, khẩn trương chỉ đạo thực hiện việc cấp phát bảo đảm đúng đối tượng, thời gian quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nb*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Dự trữ NN KV Nam Tây Nguyên;  
*(Số 32 Lê Thị Hồng Gấm, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk)*
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, KGVX (Q).

3

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Handwritten signature*  
**Tôn Thị Ngọc Hạnh**

Phụ lục

**HỖ TRỢ GẠO CHO HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2020 - 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2016/NĐ-CP**  
(Kèm theo Quyết định số: 4554/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông)

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bôn, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo							Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V	Học sinh thuộc nhóm V				
1	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10	11	12=4*10*11	15	
<b>I</b>	<b>Huyện Tuy Đức</b>		<b>2.950</b>	-	<b>2.525</b>	<b>288</b>	<b>82</b>	<b>55</b>			<b>221.250</b>		
1	Trường TH La Văn Cầu	Thôn 2, Đắk Búk So	35		35					15	5	2.625	
2	Trường TH Phan Bội Châu	Thôn 8, Quang Tân	283		283					15	5	21.225	
3	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	Thôn 1, Quang Tân	256		256					15	5	19.200	
4	Trường TH Phan Chu Trinh	Bon Ndong A, Quảng Tân	49		49					15	5	3.675	
5	Trường TH Ama Trang Long	Bon Bu Prăng 1, Quảng trực	218		218					15	5	16.350	
6	Trường TH Lê Đình Chinh	Bu Prăng 2, Quảng Trực	123		123					15	5	9.225	
7	Trường TH Lê Hồng Phong	Thôn 3, Đắk Búk So	71			71				15	5	5.325	
8	Trường TH Lý Tự Trọng	Thôn 6, Đắk Búk So	84		84					15	5	6.300	
9	Trường TH Lê Mã Lương	Bon Bu Dăng, Đắk R'Tiêh	150			150				15	5	11.250	
10	Trường TH Bé Văn Đàn	Thôn 2, Đắk R'Tiêh	67			67				15	5	5.025	
11	Trường TH Đoàn Thị Diễm	Phi Lơ Te 1, Đắk Ngo	118		118					15	5	8.850	
12	Trường TH Tô Hiệu	Bán Phi Á, Đắk Ngo	117		117					15	5	8.775	
13	Trường THCS Đắk Búk So	Thôn 3, Đắk Búk So	120		120					15	5	9.000	
14	Trường THCS Quang Trung	Bon Bu Dăng, Đắk R'Tiêh	75		75					15	5	5.625	



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
15	Trường THCS Ngô Quyền	Thôn 9, Quảng Tân	181		181				15	5	13.575	
16	Trường THCS Bu Prăng	Bon Bu Prăng 1, Quảng trực	166		166				15	5	12.450	
17	Trường TH&THCS Nguyễn Du	Thôn 5, Quang Tâm	200		200				15	5	15.000	
18	Trường TH&THCS Trần Phú	Bản Giang Châu, Đắk Ngo	390		390				15	5	29.250	
19	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Thôn Đăk R Tầng, Quảng Tân	110		110				15	5	8.250	
20	Trường THPT Lê Quý Đôn	Thôn 3, Đăk Búk So	137	-	-	-	82	55	15	5	10.275	
<b>II</b>	<b>Huyện Krông Nô</b>		<b>930</b>	<b>-</b>	<b>734</b>	<b>-</b>	<b>190</b>	<b>6</b>			<b>69.035</b>	
1	Trường THPT Krông Nô	Đăk Mâm	82				81	1	15	5	6.090	Đã trừ 2HS *30kg = 60kg do học sinh nghỉ học của năm học 2019-2020 chuyển sang học kỳ I năm học 2020-2021 sử dụng
2	Trường THPT Trần Phú	Đăk Sôr	56				55	1	15	5	3.950	Đã trừ 250kg do học sinh nghỉ học của năm học 2019-2020 chuyển sang học kỳ I năm học 2020-2021 sử dụng
3	Trường THPT Hùng Vương	Quảng Phú	58				54	4	15	5	4.350	
4	Trường TH Hoàng Diệu	Nam Đà	43		43				15	5	3.225	
5	Trường TH Lê Lợi	Nam Xuân	30		30				15	5	2.250	
6	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Nam Xuân	9		9				15	5	675	
7	Trường TH Trần Phú	Đăk Mâm	21		21				15	5	1.575	
8	Trường TH Trần Quốc Toản	Tân Thành	24		24				15	5	1.800	
9	Trường TH Võ Thị Sáu	Đăk Nang	130		130				15	5	9.750	
10	Trường TH Bé Văn Đàn	Quảng Phú	159		159				15	5	11.805	Đã trừ số gạo thừa 120 kg kỳ II năm học 2019-2020 chuyển sang học kỳ I năm học 2020-2021



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo							Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V					
11	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Thôn 11, xã Quảng Hòa	59		59					15	5	3.075	Đã chi trả cho 18 em học kỳ I năm học 2020-2021 từ nguồn gạo dự của học kỳ II năm học 2019-2020
12	Trường TH&THCS Trần Quốc Toàn	Thôn 4, xã Đắc Ha	89		89					15	5	6.675	
13	Trường TH&THCS Võ Thị Sáu	Thôn 4, xã Quảng Sơn	68		68					15	5	5.100	
14	Trường TH&THCS Đắc Plao	Bon B' Tong, xã Đắc Plao	140		140					15	5	9.600	Đã chi trả cho 12 em học kỳ I năm học 2020-2021 từ nguồn gạo dự của học kỳ II năm học 2019-2020
15	Trường THCS Nguyễn Du	Thôn 5, xã Quảng Khê	152		152					15	5	11.400	
16	Trường THCS Phan Chu Trinh	Thôn 3, xã Đắc Som	36		36					15	5	2.700	
17	Trường THCS Đắc Nang	Thôn 1, Đắc Nang, Đắc Som	129		129					15	5	8.400	Đã chi trả cho 17 em học kỳ I năm học 2020-2021 từ nguồn gạo dự của học kỳ II năm học 2019-2020
18	Trường THCS Chu Văn An	Thôn 1, xã Đắc Ha	44		44					15	5	3.075	Đã chi trả cho 12 em học kỳ I năm học 2020-2021 từ nguồn gạo dự của học kỳ II năm học 2019-2020
19	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	Thôn Quang Hợp, xã Quảng Sơn	470		470					15	5	35.250	
20	Trường PTDTBT THCS Đắc R' măng	Thôn 3, xã Đắc R' măng	296	296	-					15	5	22.200	
21	Trường THCS Quảng Hòa	Thôn 9, xã Quảng Hòa	67		67					15	5	3.300	Đã chi trả cho 23 em học kỳ I năm học 2020-2021 từ nguồn gạo dự của học kỳ II năm học 2019-2020
22	Trường THPT Đắc Glong	Thôn 6, xã Quảng Khê	219		-			199		15	5	13.275	Đã chi trả cho 42 em học kỳ I năm học 2020-2021 từ nguồn gạo dự của học kỳ II năm học 2019-2020
23	Trường THPT Lê Duẩn	Bon N'Ting, xã Quảng Sơn	81		-			56		15	5	6.075	
<b>IV</b>	<b>Huyện Cư Jút</b>		<b>172</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>111</b>	<b>56</b>	<b>4</b>				<b>12.900</b>	
1	Trường TH Lương Thế Vinh	Thôn 3 xã Nam Dong	1		1					15	5	75	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bôn, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
3	Trường TH Nguyễn Huệ	Thôn Nam Thanh, xã Ea Pô	29			29			15	5	2.175	
4	Trường TH Lê Lợi	Thôn Đăk Thanh, xã Ea Pô	2			2			15	5	150	
5	Trường THCS Phạm Hồng Thái	Thôn Nam Thanh, xã Ea Pô	28			28			15	5	2.100	
6	Trường TH Nguyễn Du	Thôn Trung tâm, xã Đăk Wil	25			25			15	5	1.875	
7	Trường TH Lê Quý Đôn	Thôn 6, xã Đăk Wil	14			14			15	5	1.050	
8	Trường THCS Cao Bá Quát	Thôn Trung tâm, xã Đăk Wil	13			13			15	5	975	
9	Trường THPT Phan Bội Châu	Xã Nam Dong	32				28	4	15	5	2.400	
10	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	Xã Đăk D'ông	16				16		15	5	1.200	
11	Trường THPT Phan Chu Trinh	Xã Tâm Thắng	12				12		15	5	900	
<b>V</b>	<b>Thành phố Gia Nghĩa</b>		<b>59</b>	-	-	-	<b>22</b>	<b>37</b>			<b>4.425</b>	
1	Trường THPT Chu Văn An	Phường Nghĩa Thành	20				3	17	15	5	1.500	
2	Trường THPT Gia Nghĩa	Phường Nghĩa Tân	39				19	20	15	5	2.925	
<b>VI</b>	<b>Huyện Đăk Mil</b>		<b>15</b>	-	-	-	<b>15</b>	-			<b>1.125</b>	
1	Trường THPT Quang Trung	Đăk Rla	15				15		15	5	1.125	
<b>VII</b>	<b>Huyện Đăk Song</b>		<b>188</b>	-	-	<b>183</b>	-	<b>5</b>			<b>14.100</b>	
1	Trường TH Võ Thị Sáu	Bon Jang bơ, xã Trường Xuân	59			59			15	5	4.425	
2	Trường TH Trung Vương	Thôn 1, xã Trường Xuân	68			68			15	5	5.100	
3	Trường THCS Lê Quý Đôn	Thôn 1, xã Trường Xuân	56			56			15	5	4.200	
4	Trường THPT Đăk Song	Thị trấn Đức An	5					5	15	5	375	

TT	Huyện	Địa chỉ trường (chỉ tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo							Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V					
<b>VIII</b>	<b>Huyện Đắk R'Lấp</b>		<b>1.530</b>	<b>-</b>	<b>1.251</b>	<b>-</b>	<b>214</b>	<b>65</b>			<b>114.750</b>		
1	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Thôn Quảng Thuận, xã Nghĩa Thắng	70		70					15	5	5.250	
2	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	Thị trấn Kiến Đức	18		18					15	5	1.350	
3	Trường TH Nguyễn Đức Cảnh	Thôn 6, xã Hưng Bình	81		81					15	5	6.075	
4	Trường TH Trần Phú	Bon Sê rê I, xã Đắk Ru	46		46					15	5	3.450	
5	Trường TH Lê Hồng Phong	Thôn 5, xã Quảng Tín	22		22					15	5	1.650	
6	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	Thôn Quảng Lộc, xã Đạo Nghĩa	1		1					15	5	75	
7	Trường TH Hà Huy Tập	Thôn SaDaCò, xã Quảng Tín	57		57					15	5	4.275	
8	Trường TH Ngô Gia Tự	Thôn 6, xã Đắk Ru	76		76					15	5	5.700	
9	Trường TH Lê Văn Tám	Thôn Quảng Trung, xã Nghĩa Thắng	35		35					15	5	2.625	
10	Trường TH Lê Hữu Trác	Thôn 3, xã Đắk Sin	76		76					15	5	5.700	
11	Trường TH Đoàn Thị Điểm	Thôn 9, xã Kiến Thành	65		65					15	5	4.875	
12	Trường TH Phan Chu Trinh	Thôn 8, xã Đắk Ru	3		3					15	5	225	
13	Trường THCS Quang Trung	Thôn 2, xã Hưng Bình	1		1					15	5	75	
14	Trường THCS Trần Hưng Đạo	Thôn 2, xã Đắk Sin	59		59					15	5	4.425	
15	Trường THCS Nguyễn Trãi	Bon Sê Rê II, xã Đắk Ru	257		257					15	5	19.275	
16	Trường THCS Lương Thế Vinh	Thôn 5, xã Quảng Tín	118		118					15	5	8.850	
17	Trường THCS Trần Quang Khải	Thôn 6, xã Kiến Thành	67		67					15	5	5.025	



TT	Huyện	Địa chỉ trường (chi tiết đến từng bon, thôn, xã)	Tổng số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ gạo						Định mức hỗ trợ/học sinh (kg gạo)	Số tháng đề nghị hỗ trợ	Tổng số gạo được hỗ trợ (kg)	Ghi chú
			Tổng số học sinh	Học sinh thuộc nhóm I	Học sinh thuộc nhóm II	Học sinh thuộc nhóm III	Học sinh thuộc nhóm IV	Học sinh thuộc nhóm V				
18	Trường THCS Nguyễn Khuyến	Thôn 5, xã Nhân Đạo	9		9				15	5	675	
19	Trường THCS Lý Tự Trọng	Thôn 10, Xã Quảng Tín	190		190				15	5	14.250	
20	Trường THPT Trường Chinh	Đák Wer	43				43		15	5	3.225	
21	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	Xã Nghĩa Thắng	10				10		15	5	750	
22	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thôn Tân Phú, xã Đắc Ru	77				52	25	15	5	5.775	
23	Trường THPT Phạm Văn Đồng	Thị trấn Kiến Đức	149				109	40	15	5	11.175	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.959</b>	<b>520</b>	<b>7.806</b>	<b>582</b>	<b>834</b>	<b>217</b>			<b>732.410</b>	

**Ghi chú:**

**Nhóm I:** Học sinh tiểu học và THCS tại các trường PTTĐ bán trú

**Nhóm II:** Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

**Nhóm III:** Học sinh mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở thuộc xã khu vực II vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học và từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

**Nhóm IV:** Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá

**Nhóm V:** Học sinh trung học phổ thông là người dân tộc kinh đang học tại trường trung học phổ thông hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học; bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; nhà ở xa trường khoảng cách từ 10 km trở lên hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; Phải qua suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá; nhân khẩu trong gia đình thuộc hộ nghèo